

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 11 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2022)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Kết quả sơ bộ một số cây vụ mùa				
<i>Lúa</i>				
Diện tích gieo cấy	Ha	490	415	84,64
Diện tích thu hoạch	Ha	490	415	84,64
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	18,90	16,44	86,97
Sản lượng thu hoạch	Tấn	926	682	73,60
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích gieo cấy	Ha	70	46	66,00
Diện tích thu hoạch	Ha	70	46	66,00
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	42,00	40,29	95,93
Sản lượng thu hoạch	Tấn	295	187	63,32
<i>Mía</i>				
Diện tích gieo cấy	Ha	144	160	110,66
Diện tích thu hoạch	Ha	144	160	110,66
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	459,57	492,78	107,23
Sản lượng thu hoạch	Tấn	6.633	7.871	118,66
<i>Rau, đậu các loại</i>				
Diện tích gieo cấy	Ha	211	194	91,94
Diện tích thu hoạch	Ha	211	194	91,94
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	52,99	51,81	97,77
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1.119	1.006	89,89
Gieo trồng một số cây vụ đông				
<i>Ngô</i>	Ha	4.726	4.722	99,92
<i>Khoai lang</i>	Ha	1.519	1.291	84,99
<i>Rau các loại</i>	Ha	4.520	4.383	96,97

2. Chăn nuôi tháng 11 năm 2022*(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2022)*

	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước thực hiện tháng 11 năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	67.180	67.450	100,40
Bò	168.500	169.300	100,47
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	<i>2.083</i>	<i>2.120</i>	<i>101,78</i>
Lợn	350.495	348.985	99,57
Gia cầm (nghìn con)	9.975	10.050	100,75
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>8.250</i>	<i>8.305</i>	<i>100,67</i>

3. Lâm nghiệp*(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2022)*

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 11/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 11/2022 so với tháng 11/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.665	8.255	89,66	102,10
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	62,7	422,9	97,59	106,85
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	49,5	281,4	92,56	91,80
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	1	-	33,33
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	0,4	-	32,52
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	3	67	60,00	152,27
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	4,1	37,1	358,77	267,67
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	197	2.494	89,55	95,92

4. Sản lượng thủy sản*(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2022)*

	Ước tính tháng 11/2022 (Tấn)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Tấn)	Tháng 11/2022 so với tháng 11/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	3.726	53.029	98,36	102,11
Cá	2.323	32.203	100,22	102,82
Tôm	656	6.151	105,98	104,05
Thủy sản khác	747	14.676	87,78	99,81
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	947	15.670	104,76	102,66
Cá	343	7.117	97,17	101,12
Tôm	569	5.188	109,21	104,89
Thủy sản khác	35	3.365	116,67	102,59
Sản lượng thủy sản khai thác	2.779	37.359	96,36	101,88
Cá	1.980	25.086	100,76	103,31
Tôm	87	963	88,78	99,75
Thủy sản khác	712	11.311	86,72	99,02

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2022)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số cộng dồn 10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Tháng 11/2022 so với tháng 10/2022	Tháng 11/2022 so với tháng 11/2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	83,75	100,79	76,90	83,12
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	97,00	118,74	96,92	96,99
Khai thác quặng kim loại	100,28	131,95	90,37	99,37
Khai khoáng khác	96,72	117,96	97,38	96,79
Công nghiệp chế biến, chế tạo	87,05	97,44	75,27	85,91
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,67	115,12	96,68	100,22
Sản xuất đồ uống	118,56	91,49	126,70	119,22
Dệt	99,80	102,04	96,31	99,45
Sản xuất trang phục	105,56	130,92	95,80	104,33
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	104,22	98,50	102,47	104,06
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	326,74	125,00	166,67	294,45
In, sao chép bản ghi các loại	89,74	98,55	80,95	88,75
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	91,45	103,64	81,67	90,54
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	120,10	98,98	120,39	120,12
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	166,23	102,11	163,58	165,96
Sản xuất kim loại	84,65	95,51	71,26	83,35
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	98,23	102,91	104,74	96,17

	Chỉ số cộng dồn 10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Tháng 11/2022 so với tháng 10/2022	Tháng 11/2022 so với tháng 11/2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	112,51	102,38	99,07	111,06
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	66,88	127,38	87,62	68,25
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	66,88	127,38	87,62	68,25
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	84,18	97,34	74,56	83,36
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	82,60	96,83	71,77	81,69
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103,69	101,43	107,19	104,00

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2022)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10/2022	Ước tính tháng 11/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 11/2022 so với tháng 11/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	250	260	4.007	96,30	86,88
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	93	130	1.460	89,22	103,63
Đá xây dựng khác	1000 M ³	161	191	1.745	88,61	87,79
Mực đông lạnh	Tấn	51	52	405	90,89	70,50
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	281	120	1.973	61,63	126,89
Thức ăn cho gia súc	Tấn	899	970	9.702	105,91	91,36
Bia đóng lon	1000 Lít	5.596	5.120	58.910	126,70	119,22
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	588	600	6.204	96,31	99,47
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	40	37	434	100,94	112,99
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	217	225	2.683	81,67	90,54
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	18.143	17.958	185.087	120,39	120,12
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	8.014	7.538	86.046	126,93	137,25
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	11.954	12.547	144.475	217,95	258,81

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10/2022	Ước tính tháng 11/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 11/2022 so với tháng 11/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	360	340	4.085	70,85	82,74
Điện sản xuất	Triệu KWh	439	577	6.736	86,20	67,29
Điện thương phẩm	Triệu KWh	123	102	1.281	117,56	118,35
Nước uống được	1000 M ³	2.038	1.917	23.023	106,27	109,67
Nước không uống được	1000 M ³	135	146	21.797	71,40	81,42
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	7.602	7.612	83.063	114,06	112,47

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2022)

	Thực hiện tháng 10 năm 2022 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2022 (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2022 (%)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	712,94	886,03	5.835,10	77,90	102,16
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	592,69	749,25	4.591,51	74,84	104,51
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	97,65	121,67	1.255,43	84,80	124,59
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	85,25	90,35	482,76	83,51	187,22
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	372,39	443,66	2.844,01	77,37	107,32
Vốn nước ngoài (ODA)	87,50	139,65	310,78	41,46	51,67
Xổ số kiến thiết	2,03	3,75	11,00	100,00	-
Vốn khác	33,12	40,52	170,29	77,87	126,81
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	103,25	114,45	1.013,07	91,22	126,18
Vốn cân đối ngân sách huyện	85,04	92,00	935,27	92,63	125,39
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	85,04	92,00	934,95	92,63	131,91
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	18,21	22,45	77,80	77,07	136,52
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	17,00	22,33	230,52	94,17	44,73
Vốn cân đối ngân sách xã	10,84	12,73	198,47	93,29	40,02
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	10,84	12,73	174,35	82,01	36,94
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	6,16	9,60	32,05	100,00	164,86

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá*(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2022)*

	Thực hiện tháng 10/2022 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11/2022 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tháng 11/2022 so với tháng 11/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	4.838,42	4.926,78	47.790,51	137,17	125,43
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.127,82	2.179,15	20.763,49	130,03	124,03
Hàng may mặc	294,47	284,25	2.611,17	200,85	142,19
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	519,68	525,03	4.896,50	168,80	126,21
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	27,82	28,44	247,57	111,62	102,67
Gỗ và vật liệu xây dựng	232,49	237,66	2.372,47	116,14	119,22
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	392,17	401,23	4.131,16	125,52	107,10
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	203,45	210,66	2.214,41	103,00	110,46
Xăng, dầu các loại	540,48	554,44	5.216,40	144,09	148,24
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	80,48	81,84	914,15	104,51	127,41
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	77,10	79,20	819,28	195,85	154,49
Hàng hóa khác	231,49	232,43	2.437,12	184,70	136,31
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	110,97	112,45	1.166,79	141,13	116,94

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2022)

	Thực hiện tháng 10/2022 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11/2022 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tháng 11/2022 so với tháng 11/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	534,89	540,96	5.516,28	255,37	171,31
Dịch vụ lưu trú	16,05	18,49	225,38	446,86	214,60
Dịch vụ ăn uống	518,84	522,47	5.290,90	251,55	169,85
Du lịch lữ hành	0,70	0,88	14,63	-	198,92
Dịch vụ tiêu dùng khác	240,13	258,34	2.299,66	294,61	170,26

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2022)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10/2022	Ước tính tháng 11/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 11/2022 so với tháng 11/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	85.335	98.434	1.246.646	347,48	190,52
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	38.144	43.796	516.888	349,39	179,82
+ Khách quốc tế	"	11	13	719	40,63	94,36
+ Khách trong nước	"	38.133	43.783	516.169	350,18	180,05
- Lượt khách trong ngày	"	47.191	54.638	729.758	345,96	198,91
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	63.379	71.812	998.295	381,98	170,01
- Khách quốc tế	"	320	373	4.093	358,65	118,09
- Khách trong nước	"	63.059	71.439	994.202	382,11	170,32
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	356	455	7.001	-	133,17
- Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
- Lượt khách trong nước	"	356	455	7.001	-	133,17
- Lượt khách VN ra NN	"	-	-	-	-	-
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	998	1.270	23.469	-	168,06
- Ngày khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
- Ngày khách VN đi trong nước	"	998	1.270	23.469	-	168,06
- Ngày khách VN ra NN	"	-	-	-	-	-

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2022)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 11/2022 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,99	103,00	103,30	100,18	102,11
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,81	105,43	105,81	99,56	99,42
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	112,80	104,87	104,62	100,30	102,36
<i>Thực phẩm</i>	112,39	106,67	107,22	99,29	98,70
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	102,76	100,47	100,47	100,23	100,65
Đồ uống và thuốc lá	106,96	102,29	102,06	100,01	102,29
May mặc, giày dép và mũ nón	108,36	101,10	100,97	100,01	102,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,45	103,74	104,28	100,62	105,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,02	100,37	100,17	100,11	100,69
Thuốc và dịch vụ y tế	102,22	100,27	100,24	100,09	100,19
Giao thông	106,69	101,89	103,17	101,92	110,45
Bưu chính viễn thông	98,91	99,26	99,25	99,99	99,66
Giáo dục	118,20	102,35	102,35	100,00	100,75
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,26	103,52	103,30	100,02	102,87
Hàng hóa và dịch vụ khác	104,92	100,41	100,32	100,04	100,70
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	136,63	99,38	102,05	101,34	101,28
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,04	107,07	106,28	102,83	102,03

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải*(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2022)*

	Ước tính tháng 11/2022 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tháng 11/2022 so với tháng 10/2022 (%)	Tháng 11/2022 so với tháng 11/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	471,34	5.005,54	98,70	142,29	125,47
Vận tải hành khách	108,35	1.085,36	101,35	253,39	136,93
Đường bộ	108,26	1.084,57	101,34	253,24	136,88
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,09	0,79	119,63	920,93	297,66
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	287,07	3.130,30	97,34	133,89	130,39
Đường bộ	286,30	3.122,63	97,31	134,00	130,47
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,77	7,67	111,11	101,03	103,07
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	75,83	789,05	100,23	102,36	99,11
Bưu chính chuyển phát	0,09	0,83	108,14	-	-

13. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 11 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2022)

	Ước tính tháng 11/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 11/2022 so với tháng 10/2022 (%)	Tháng 11/2022 so với tháng 11/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.468,90	13.928,31	100,67	300,94	132,28
Đường bộ	1.456,02	13.775,66	100,55	300,90	131,62
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	12,88	152,65	116,12	305,53	240,61
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	256,40	2.384,06	101,26	309,88	134,73
Đường bộ	256,39	2.383,88	101,26	309,89	134,72
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,18	119,46	246,57	187,60
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.198,03	35.070,04	97,26	131,54	131,00
Đường bộ	3.172,68	34.846,69	97,08	131,86	131,18
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	25,35	223,35	125,14	100,96	107,93
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	80,59	891,37	96,83	125,92	128,41
Đường bộ	80,29	889,24	96,81	125,78	128,40
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,30	2,13	104,45	178,86	132,55
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 11 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2022)

	Ước tính tháng 11/2022 (Triệu USD)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu USD)	Tháng 11/2022 so với tháng 10/2022 (%)	Tháng 11/2022 so với tháng 11/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	130,85	1.554,58	103,82	73,66	82,58
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	0,30	3,82	78,95	75,00	84,51
Chè	0,50	4,17	102,04	131,58	107,47
Dăm gỗ	9,00	74,59	74,63	296,05	163,32
Hàng dệt và may mặc	2,50	24,19	119,62	125,00	222,33
Xơ, sợi dệt các loại	1,00	11,25	107,53	50,76	82,36
Thép, phôi thép	103,91	1.339,56	101,52	63,36	77,30
- Xuất khẩu từ FHS	110,27	1.404,64	102,63	66,31	78,55
Kim ngạch Nhập khẩu	165,50	3.172,87	103,23	99,52	177,42
- Nhập khẩu từ Formosa	130,25	2.730,53	101,77	44,82	87,74

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 11 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /11/2022)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 11/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 11/2022 so với tháng 10/2022 (%)	Tháng 11/2022 so với tháng 11/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	13	93	118,18	144,44	94,90
Đường bộ	"	12	92	109,09	133,33	93,88
Đường sắt	"	1,00	1,00	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	11	79	137,50	157,14	95,18
Đường bộ	"	10	78	125,00	142,86	93,98
Đường sắt	"	1,00	1,00	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	6	39	120,00	75,00	90,70
Đường bộ	"	6	39	120,00	75,00	90,70
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	10	54	166,67	111,11	87,10
Số người chết	Người	-	1	-	-	33,33
Số người bị thương	"	-	1	-	-	50,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	30	4.923	31,25	34,09	179,61